VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2017 hướng dẫn Chế độ kế toán Ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước

(Tiếp theo Công báo số 739 + 740)

Phụ lục IV

DANH MỤC VÀ MẪU BIỂU SỔ KẾ TOÁN, BẢNG KÊ

(Kèm theo Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

I. DANH MỤC SỔ KẾ TOÁN, BẢNG KÊ

STT	Mẫu số	Tên	Kỳ lập
I	**Sổ kế toán**		
1	S2-01/KB/TABMIS	Sổ cái tài khoản kế toán	Tháng/năm
2	S2-02/KB/TABMIS	Sổ chi tiết tài khoản	Ngày
3	S2-05/KB/TABMIS	Sổ chi tiết theo dõi tình hình sử dụng dự toán Ngân sách	Tháng/năm
4	S2-06a/KB/TABMIS	Liệt kê chứng từ Phân hệ Sổ Cái	Ngày
5	S2-06b/KB/TABMIS	Liệt kê chứng từ Phân hệ Quản lý Thu	Ngày
6	S2-06c/KB/TABMIS	Liệt kê chứng từ Phân hệ Quản lý Chi	Ngày
7	S2-06d/KB/TABMIS	Liệt kê chứng từ Phân hệ Quản lý phân bổ Ngân sách	Ngày
8	S2-06e/KB/TABMIS	Liệt kê chứng từ Phân hệ Cam kết chi	Ngày
9	S2-07/KB/TCS	Liệt kê chứng từ TCS-TT	Ngày
10	S2-08/KB/TABMIS	Báo cáo tình hình sử dụng tài khoản tiền	Ngày
11	S2-09/KB/TABMIS	Bảng tổng hợp các nghiệp vụ tại đơn vị kế toán phụ thuộc	Ngày
12	S2-10/KB/TABMIS	Bảng tổng hợp giao nhận vốn và nguồn vốn	Ngày
II	**Bảng kê**		
1	04/BK-CTNNS	Bảng kê chứng từ nộp ngân sách	Ngày

II. MẪU BIỂU SỔ KẾ TOÁN, BẢNG KÊ

KBNN:
Mã KBNN:.....

Mẫu S2-01/KB/TABMIS
(TT số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017
của Bộ Tài chính)
Ngày lập:.....

SỔ CÁI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Tài khoản:.....
Tên tài khoản:.....
Từ ngày:..... đến ngày.....
Loại tiền:.....

Ngày phát sinh	**Phát sinh**				**Dư cuối kỳ**			
	Nợ		**Có**		**Nợ**		**Có**	
	Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ
Số dư đầu kỳ								
Tổng phát sinh								
Lũy kế năm								
Số dư cuối kỳ								

Kế toán **Kế toán trưởng**

KBNN:

Mã KBNN:.....

Mẫu S2-02/KB/TABMIS
(TT số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017
của Bộ Tài chính)

Ngày lập:.....

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản:.....

Tên tài khoản:.....

Từ ngày:..... đến ngày.....

Loại tiền:.....

STT	Ngày ghi sổ	Số bút toán	Tài khoản đối ứng (12 đoạn mã COA)	Phát sinh Nợ		Phát sinh Có	
				N.Tệ	VNĐ	N.Tệ	VNĐ
1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu kỳ							
Tổng phát sinh							
Lũy kế năm							
Số dư cuối							

Kế toán **Kế toán trưởng**

KBNN:

Mã KBNN:.....

Mẫu S2-05/KB/TABMIS

(TT số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

Ngày lập:.....

SỔ CHI TIẾT THEO DÕI TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH

Tài khoản.....

Từ ngày:..... đến ngày.....

STT	Ngày hạch toán	Số bút toán	Ngày tạo giao dịch	Loại dự toán	Tài khoản (12 đoạn mã COA)	Số tiền	
						Nhập	Xuất
1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu kỳ							
Cộng phát sinh							
Lũy kế năm							
Số dư cuối kỳ							

Kiểm soát **Phụ trách**

KBNN:

Mã KBNN:.....

Mẫu S2-06a/KB/TABMIS
(TT số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017
của Bộ Tài chính)

Ngày lập:.....

LIỆT KÊ CHỨNG TỪ
PHÂN HỆ SỔ CÁI

Từ ngày:..... đến ngày.....

Nhân viên:..... Trạng thái dự toán:..... Loại số dư:.....

Nguồn:..... Trạng thái phê duyệt:..... Loại tiền:.....

Trạng thái kết sổ:..... Loại ngày:.....

STT	Ngày tạo giao dịch	Ngày hiệu lực	Ngày kết sổ	Số bút toán	Tài khoản (12 đoạn mã COA)	Nợ/Có	Phát sinh	
							N.Tệ	VND
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1						Nợ		
						Có		
Cộng chứng từ								
2	...							

Kế toán **Kế toán trưởng**

KBNN:

Mã KBNN:.....

Mẫu S2-06b/KB/TABMIS
(TT số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017
của Bộ Tài chính)

Ngày lập:.....

LIỆT KÊ CHỨNG TỪ
PHÂN HỆ QUẢN LÝ THU

Từ ngày:..... đến ngày.....

Nhân viên:..... Loại ngày:.....

Loại tiền:..... Trạng thái phê duyệt:.....

STT	Ngày hoạch toán	Số phiếu thu	Cơ quan thu	Tài khoản (12 đoạn mã COA)	Nợ/Có	Phát sinh	
						N.Tệ	VND
1	2	3	4	5	6	7	8
1					Nợ		
					Có		
2					Nợ		
					Có		
3					Nợ		
					Có		
	Tổng tiền						

Kế toán **Kế toán trưởng**

KBNN:

Mã KBNN:.....

Mẫu S2-06c/KB/TABMIS
(TT số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017
của Bộ Tài chính)

Ngày lập:.....

LIỆT KÊ CHỨNG TỪ
PHÂN HỆ QUẢN LÝ CHI

Từ ngày:..... đến ngày.....

Nhân viên:..... Trạng thái kiểm duyệt YCTT:..... Loại ngày:..... Loại tiền:.....

Đã hạch toán:..... Trạng thái phê duyệt YCTT:..... Sắp xếp theo: Số YCTT/Số chứng từ TT/Số tiền

STT	Số YCTT/ Số chứng từ TT	Ngày nhập giao dịch	Ngày hạch toán	Tài khoản (12 đoạn mã COA)	Nợ/Có	Phát sinh	
						N.Tệ	VND
1	2	3	4	5	6	7	8
1	YCTT				Nợ		
					Có		
2	Hủy YCTT				Nợ		
					Có		
3	Thanh toán				Nợ		
					Có		
4	Hủy TT				Nợ		
					Có		
5	...						

Kế toán **Kế toán trưởng**

KBNN:

Mã KBNN:.....

Mẫu S2-06d/KB/TABMIS

(TT số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017
của Bộ Tài chính)

Ngày lập:.....

LIỆT KÊ CHỨNG TỪ
QUẢN LÝ PHÂN BỔ NGÂN SÁCH

Từ ngày:..... đến ngày.....

Nhân viên lập giao dịch:..... Loại ngày:.....

Nguồn bút toán:..... Trạng thái:.....

STT	Ngày tạo giao dịch	Ngày hiệu lực	Mã loại dự toán	Tên lô bút toán/ Số Dossier	Tài khoản (12 đoạn mã COA)	Nợ/Có	Phát sinh	
							N.Tệ	VND
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1						Nợ		
						Có		
Cộng chứng từ								
2								

Kiểm soát **Phụ trách**

KBNN:

Mã KBNN:.....

Mẫu S2-06e/KB/TABMIS

(TT số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

Ngày lập:.....

LIỆT KÊ CHỨNG TỪ QUẢN LÝ CAM KẾT CHI

Từ ngày:..... đến ngày.....

Nhân viên: (tất cả hoặc chi tiết theo từng nhân viên)

Trạng thái phê duyệt (Của Đơn đặt hàng):

Loại tiền:

Sắp xếp theo:

Đơn đặt hàng: (All/Khung/CKC)

STT	Đơn đặt hàng	Mã NCC	Số YCTT tương ứng	Ngày nhập giao dịch	Ngày hạch toán	Tài khoản (12 đoạn mã COA)	Phát sinh		Trạng thái phê duyệt (HĐTH)
							N.Tệ	VNĐ	
1	Khung (Đối với Đầu Tư), Số:...								
	HĐTH, Số:...								
	HĐTH, Số:...								
2	Cam kết chi Số:...								

Kiểm soát **Phụ trách**

KBNN: .....

Mã KBNN:.....

Mẫu S2-07/KB/TCS

(TT số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017
của Bộ Tài chính)
Ngày lập: .....

LIỆT KÊ CHỨNG TỪ TCS-TT

Ngày hạch toán: từ.../.../... đến:.../.../...
Cơ quan thu: Mã - Tên
Đơn vị QHNS: Mã - Tên
Tài khoản Nợ:.....
Tài khoản Có:.....
Nhân viên:.....

Đơn vị:

STT	Số chứng từ	Ngày chứng từ	Số tham chiếu TABMIS	Mã NV/ Số BT	Tài khoản (12 đoạn COA)	Mã TLĐT	Loại tiền	Số tiền			
								Nợ		Có	
								Nguyên tệ	VNĐ	Nguyên tệ	VNĐ
							Tổng cộng:				

Kế toán **Kế toán trưởng**

KBNN:

Mã KBNN:.....

Mẫu S2-08/KB/TABMIS

(TT số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

Ngày lập:.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG TÀI KHOẢN TIỀN

Tài khoản:.....

Tên tài khoản:.....

Loại tiền:.....

Đơn vị tính:.....

STT	Ngày hiệu lực	Số bút toán	Tham chiếu	Phát sinh Nợ		Phát sinh Có	
				N.Tệ	VND	N.Tệ	VND
1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu							
Giao dịch trên phân hệ phải thu chưa chuyển sổ							
Tổng phát sinh							
1							
2							
Giao dịch trên phân hệ phải trả chưa chuyển sổ							
Tổng phát sinh							
1							
2							

Giao dịch trên phân hệ sổ cái chưa kết sổ							
Tổng phát sinh							
1							
2							
Giao dịch trên phân hệ sổ cái đã kết sổ							
Tổng phát sinh							
1							
2							
Giao dịch trên bảng giao diện phân hệ sổ cái							
Tổng phát sinh							
1							
2							
Giao dịch trên bảng trung gian TCS và DMFAS							
Tổng phát sinh							
1							
2							
Tổng phát sinh của tất cả các nguồn							
Số dư cuối							

Thủ quỹ **Kế toán** **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

KBNN:.....

Mã Kho bạc:.....

Mẫu S2-09/KB/TABMIS
(TT số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017
của Bộ Tài chính)

Ngày lập:.....

BẢNG TỔNG HỢP CÁC NGHIỆP VỤ TẠI ĐƠN VỊ KẾ TOÁN PHỤ THUỘC

Tên:.....

Bảng tổng hợp số:.....

STT	Số bảng kê	Ngày bảng kê	Nội dung	Số tiền	
				Thu	Chi
			1. Nhận ứng từ trung tâm		
			2. Thu tại điểm giao dịch		
			- Thu trái phiếu		
			- Thu công trái		
			- Thu NSNN		
			- Thu cho vay		
			-		
			3. Chi tại điểm giao dịch		
			- Chi trái phiếu		
			- Chi công trái		
			- Chi cho vay		
			-		
			Cộng:		
			4. Tiền mặt thanh toán với trung tâm cuối ngày		
			Cân số		

Ghi chú: - Bảng kê này kèm theo các bảng kê chi tiết của từng nghiệp vụ.

Ngày..... tháng..... năm.....

KBNN TRUNG TÂM

Thủ quỹ **Kế toán** **Kế toán trưởng**

Ngày..... tháng..... năm.....

ĐIỂM GIAO DỊCH

Thủ quỹ **Kế toán**

KBNN:.....

Mã Kho bạc:.....

Mẫu S2-10/KB/TABMIS
(TT số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017
của Bộ Tài chính)

Ngày lập: .....
Số: .....

BẢNG TỔNG HỢP GIAO NHẬN VỐN VÀ NGUỒN VỐN

(Phụ lục kèm theo biên bản bàn giao số..... ngày.....)

BÀN GIAO VỐN	**Số vốn KBNN A bàn giao**	**Số vốn KBNN B nhận**
1	2	3
Tiền mặt		
Tiền gửi ngân hàng		
Chi ngân sách các cấp		
Cho vay, khoanh nợ, quá hạn		
Cấp phát vốn đầu tư, chương trình mục tiêu		
Thanh toán LKB		
Các khoản thanh toán trái phiếu		
Thanh toán vốn KBNN		
Vốn trong thanh toán khác.....		
Vốn khác		
Số chênh lệch		
Tổng cộng vốn bàn giao		
BÀN GIAO NGUỒN VỐN	**Nguồn vốn KBNN A bàn giao**	**Nguồn vốn KBNN B nhận**
Thu ngân sách các cấp		
Tiền gửi các đơn vị tại KBNN		
Các khoản tạm thu, tạm giữ		
Thanh toán LKB		
Thanh toán vốn KBNN		
Các khoản vay dân		
Nguồn vốn đầu tư, chương trình mục tiêu		
Nguồn vốn trong thanh toán khác.....		
Nguồn vốn khác		
Số chênh lệch		
Tổng cộng nguồn vốn bàn giao		
BÀN GIAO SỐ LIỆU NGOÀI BẢNG	**Số liệu KBNN A bàn giao**	**Số liệu KBNN B nhận**
Dự toán ngân sách		
Tài sản		
Tổng cộng số liệu ngoài bảng		

....., ngày..... tháng..... năm.....

KHO BẠC NHÀ NƯỚC A		**KHO BẠC NHÀ NƯỚC B**	
Kế toán trưởng	**Giám đốc**	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Bảng tổng hợp giao nhận vốn và nguồn vốn được lập làm.... bản, KBNN..., KBNN..., ... mỗi đơn vị giữ 01 bản.
Ghi chú: Bảng tổng hợp giao nhận vốn và nguồn vốn *được dùng trong trường hợp chia tách sáp nhập hoặc chuyển các đơn vị giao dịch.*

KHO BẠC NHÀ NƯỚC...

Mẫu 04/BK-CTNNS
TT số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017
của Bộ Tài Chính)

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ NỘP NGÂN SÁCH

Liên số:..... Lưu tại.....

Từ ngày..... đến ngày.....

Cơ quan thu: Mã - Tên .....

STT	Chứng từ					Thông tin về Tờ khai/Quyết định/ Thông báo		Mã số thuế	Tên người nộp	Kỳ thuế (2)	Mã địa bàn	Tài khoản Nợ	Chương - Tiểu mục	Loại ngoại tệ	Số tiền nguyên tệ	Tỷ giá	Số tiền VNĐ
	Mã hiệu	Số chứng từ	Số tham chiếu (1)	Ngày Hạch toán	Ngày nộp thuế	Số	Ngày										
A	Tài khoản thu NSNN:....																
															Cộng tiểu mục...		
															Cộng TK		
B	Tài khoản tạm thu:...																
															Cộng tiểu mục...		
															Cộng TK		

C	**Tài khoản tạm giữ:**															
	Cộng tiểu mục...															
	Cộng TK															
D	**Tài khoản thu hồi hoàn thuế GTGT:**															
	Cộng tiểu mục...															
	Cộng TK															
Tổng cộng																

Tổng số tiền bằng chữ: .....

.....

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Kế toán **Kế toán trưởng**

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu (1) chỉ sử dụng đối với trường hợp NNT in Giấy nộp tiền in từ Cổng thông tin điện tử Hải quan hoặc nộp thuế điện tử từ Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế;
- Chỉ tiêu (2) chỉ sử dụng đối với bảng kê gửi cơ quan Thuế.

Phụ lục V

DANH MỤC VÀ MẪU BIỂU BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO QUẢN TRỊ

(Kèm theo Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

I. DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO QUẢN TRỊ

STT	Tên báo cáo	Mẫu số	Kỳ báo cáo	Đơn vị lập báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Phương thức lưu và gửi báo cáo
	Phần 1: BÁO CÁO TÀI CHÍNH					
I	**Báo cáo về tổng hợp dự toán**					
1	Tổng hợp phân bổ, giao dự toán chi ngân sách TW và chi trả nợ niên độ...	B1-01a/BC-NS/TABMIS	Năm	Vụ NSNN	Lưu tại đơn vị	Lưu file và giấy
2	Tổng hợp phân bổ, giao dự toán chi ngân sách Tỉnh (huyện, xã) và chi trả nợ, niên độ...	B1-01b/BC-NS/TABMIS		- NS tỉnh, huyện: CQTC tỉnh, huyện. - NS xã: KBNN huyện	- NS tỉnh, huyện: CQTC cấp trên, UBND cùng cấp. - NS xã: UBND cấp xã	Gửi báo cáo giấy
3	Tổng hợp tình hình phân bổ, giao dự toán chi của các đơn vị dự toán cấp I NSTW (cấp tỉnh/huyện) niên độ.	B1-02/BC-NS/TABMIS		- NSTW: Các Bộ, cơ quan TW - NSĐP: CQTC đồng cấp	Các Vụ tài chính chuyên ngành thuộc Cơ quan tài chính (BTC, CQ Tài chính tỉnh, huyện)	
4	Tổng hợp tình hình phân bổ, giao dự toán chi đầu tư XDCB của các đơn vị dự toán cấp I NSTW (cấp tỉnh/huyện) niên độ...	B1-02a/BC-NS/TABMIS				
5	Tổng hợp tình hình phân bổ, giao dự toán chi thường xuyên của các đơn vị dự toán cấp I NSTW (cấp tỉnh/huyện) niên độ...	B1-02a/BC-NS/TABMIS				

II	**Báo cáo tổng hợp thu và vay của NSNN**					
6	Báo cáo thu và vay của NSNN niên độ...	B2-01/BC-NS/TABMIS	Tháng, năm	KBNN các cấp	- KBNN gửi cơ quan tài chính cùng cấp - Đối với xã: KBNN cấp huyện gửi UBND cấp xã.	- Báo cáo tháng: KB gửi CQ tài chính, bằng file. - Báo cáo năm: KBNN gửi báo cáo giấy cho cơ quan tài chính vào các kỳ báo cáo: 05/01 năm sau; 05/06 năm sau; 05/11 năm sau. Riêng KBNN gửi Vụ NSNN thêm vào các kỳ báo cáo 05/02 năm sau nữa - Báo cáo B2-02/NS, KBNN gửi Bộ Tài chính (Vụ NSNN) bằng file. - Đối với NS cấp xã gửi BC file hoặc giấy.
7	Báo cáo thu và vay của NSNN theo mục lục NSNN niên độ... (Đối với xã, báo cáo báo cáo này được chi tiết theo địa bàn xã và chính là Bảng kê thu NSNN nêu tại Khoản 4 Điều 12 Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 quy định về quản lý NS xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn)	B2-02/BC-NS/TABMIS				
8	Báo cáo tổng hợp thu NSNN theo sắc thuế niên độ...	B2-03/BC-NS/TABMIS				
9	Báo cáo thu NSNN ngành Hải quan niên độ...	B2-04/BC-NS/TABMIS				
10	Báo cáo hoàn trả thu NSNN niên độ...	B2-05/BC-NS/TABMIS	Năm			
III	**Báo cáo tổng hợp chi ngân sách**					
11	Báo cáo chi và trả nợ vay NSNN, niên độ...	B3-01/BC-NS/TABMIS	Tháng, năm	CQ Tài chính, KBNN các cấp	- Bộ Tài chính (Vụ NSNN)	- Báo cáo tháng: KB gửi CQ tài chính bằng file. - Báo cáo năm: KBNN gửi báo cáo giấy cho cơ quan tài chính vào các kỳ: 05/01 năm sau; 05/06 năm sau; 05/11 năm sau.
12	Báo cáo chi và trả nợ vay NSĐP, niên độ...	B3-02/BC-NS/TABMIS			- CQTC cùng cấp	
13	Báo cáo chi và trả nợ vay NSNN theo MLNSNN niên độ...	B3-03/BC-NS/TABMIS			- NS cấp TW, tỉnh, huyện: CQTC cùng cấp - NS cấp xã: KBNN cấp huyện gửi UBND cấp xã.	

14	Báo cáo thực hiện chi và trả nợ NSTW, niên độ...	B3-04/BC-NS/TABMIS	Năm	KBNN	Bộ Tài chính (các Vụ NSNN, HCSN, Đầu tư)	Riêng KBNN gửi Vụ NSNN thêm vào các ngày 05/02 năm sau nữa - Đối với NS cấp xã gửi BC file hoặc giấy. - Báo cáo B3-03/NS, KBNN gửi Bộ Tài chính (Vụ NSNN) BC file.
15	Báo cáo thực hiện chi đầu tư XDCB NSTW, niên độ...	B3-04a/BC-NS/TABMIS				
16	Báo cáo thực hiện chi thường xuyên NSTW, niên độ...	B3-04b/BC-NS/TABMIS				
17	Báo cáo thực hiện chi, trả nợ ngân sách (cấp tỉnh/cấp huyện/cấp xã) niên độ...	B3-05/BC-NS/TABMIS		KBNN cấp tỉnh, huyện	- NS cấp tỉnh, huyện: Cơ quan tài chính cùng cấp. - NS cấp xã: KBNN cấp huyện gửi UBND cấp xã	
18	Báo cáo thực hiện chi đầu tư XDCB ngân sách (cấp tỉnh/cấp huyện/cấp xã) niên độ...	B3-05a/BC-NS/TABMIS				
19	Báo cáo thực hiện chi thường xuyên ngân sách (cấp tỉnh/cấp huyện/cấp xã) niên độ...	B3-05b/BC-NS/TABMIS				
IV	**Báo cáo chi chương trình mục tiêu quốc gia**					
20	Chi các chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia, niên độ...	B4-01/BC-NS/TABMIS	Năm	KBNN các cấp	- Cơ quan tài chính cùng cấp	- Gửi file và giấy.
21	Chi các chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia theo mục lục NSNN niên độ...	B4-02/BC-NS/TABMIS				
V	**Báo cáo sử dụng kinh phí**					
22	Tình hình sử dụng dự toán chi Đầu tư phát triển NSTW (cấp tỉnh/cấp huyện/ cấp xã) theo hình thức rút dự toán niên độ...	B5-01/BC-NS/TABMIS	Năm	KBNN các cấp	- NSTW, cấp tỉnh, huyện: Cơ quan tài chính cùng cấp. - NS cấp xã: KBNN cấp huyện gửi UBND cấp xã	- NSTW, cấp tỉnh, cấp huyện: Gửi file và giấy. Đối với NS cấp xã gửi BC file hoặc giấy
23	Tình hình sử dụng dự toán chi đầu tư phát triển NSTW (cấp tỉnh/cấp huyện/ cấp xã) theo hình thức lệnh chi tiền, niên độ...	B5-02/BC-NS/TABMIS				
24	Tình hình sử dụng dự toán chi thường xuyên NSTW (cấp tỉnh/cấp huyện/ cấp xã) theo hình thức rút dự toán, niên độ...	B5-03/BC-NS/TABMIS				

25	Tình hình sử dụng dự toán chi thường xuyên NSTW (cấp tỉnh/cấp huyện/ cấp xã) theo hình thức lệnh chi tiền, niên độ...	B5-04/BC-NS/TABMIS	Năm	KBNN các cấp	- NSTW, cấp tỉnh, huyện: Cơ quan tài chính cùng cấp. - NS cấp xã: KBNN cấp huyện gửi UBND cấp xã	- NSTW, cấp tỉnh, cấp huyện: Gửi file và giấy. Đối với NS cấp xã gửi BC file hoặc giấy. (Riêng báo cáo B5-05 gửi file hàng tháng)
26	Tình hình sử dụng dự toán chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới của NSTW (cấp tỉnh/cấp huyện) niên độ...	B5-05/BC-NS/TABMIS	Tháng, Năm			
VI	**Báo cáo vay, trả nợ**					
27	Vay, trả nợ Ngân sách nhà nước niên độ....	B6-01/BC-NS/TABMIS	Năm	KBNN	- BC vay và trả nợ NSNN: KBNN gửi BTC (Vụ NSNN, Cục QLN và TCĐN)	- Gửi File và giấy
28	Vay, trả nợ Ngân sách địa phương niên độ....	B6-02/BC-NS/TABMIS		KBNN cấp tỉnh	- BC vay và trả nợ NSĐP: KBNN tỉnh gửi Sở Tài chính	
VII	**Báo cáo ghi thu, ghi chi vốn ngoài nước**					
29	Tổng hợp ghi thu, ghi chi NSTW vốn ngoài nước niên độ...	B7-01/BC-NS/TABMIS	Tháng, năm	KBNN	Bộ Tài chính (Vụ NSNN, Cục QLN và TCĐN)	Gửi file và giấy
30	Ghi thu, ghi chi vốn ngoài nước của ngân sách tỉnh/thành phố niên độ ...	B7-02/BC-NS/TABMIS		KBNN cấp tỉnh	Sở Tài chính	
	Phần 2: BÁO CÁO QUẢN TRỊ					
I	**Báo cáo nhanh**					
1	Báo cáo tình hình hoạt động NSNN và NSTW niên độ.....	B8-01/BC-NS/TABMIS	Ngày (nếu CQTC có yêu cầu)	KBNN	Bộ Tài chính (Vụ NSNN)	Gửi file và giấy
2	Báo cáo tình hình hoạt động ngân sách tỉnh niên độ.....	B8-02/BC-NS/TABMIS		KBNN tỉnh	Sở Tài chính	
3	Báo cáo tình hình hoạt động ngân sách huyện.....	B8-03/BC-NS/TABMIS		KBNN huyện	Phòng Tài chính	
4	Báo cáo tình hình hoạt động ngân sách xã.....	B8-04/BC-NS/TABMIS			UBND cấp xã	Gửi file hoặc giấy

II	**Báo cáo quản trị nghiệp vụ KBNN**					
5	Bảng cân đối tài khoản	B9-01/KB/TABMIS	Tháng, năm	KBNN các cấp	Lập và lưu tại đơn vị	Lưu file và giấy
6	Báo cáo các khoản phải thu, phải trả	B9-02/KB/TABMIS		KBNN giao dịch		
7	Báo cáo các khoản thừa, thiếu, tổn thất chờ xử lý	B9-03/KB/TABMIS				
8	Báo cáo các khoản tạm thu, tạm giữ chờ xử lý	B9-04/KB/TABMIS				

II. MẪU BIỂU BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO QUẢN TRỊ

BỘ TÀI CHÍNH

Mẫu số B1-01a/BC-NS/TABMIS
(TT 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

TỔNG HỢP PHÂN BỔ, GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ CHI TRẢ NỢ NIÊN ĐỘ

Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....

Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....

Đơn vị:.....

STT	Nội dung	Dự toán Quốc hội quyết định	Đã phân bổ, giao dự toán	Dự toán còn lại
1	2	3	4	5=3-4
	Tổng số			
A	**CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**			
I	**Chi đầu tư phát triển**			
1	Đầu tư cho các DA của các bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương theo các lĩnh vực:			
1.1	Chi quốc phòng			
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội			
1.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
1.4	Chi khoa học và công nghệ			
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình			
1.6	Chi văn hóa thông tin			
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.8	Chi thể dục thể thao			
1.9	Chi bảo vệ môi trường			
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			
1.11	Hoạt động của các cơ quan QLNN, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị -xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật			
1.12	Chi đảm bảo xã hội, bao gồm cả chi hỗ trợ thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật			
1.13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật			
2	Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của Trung ương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật			
3	Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật			
II	**Chi dự trữ quốc gia**			
III	**Chi thường xuyên**			
1	Chi Quốc phòng			
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội			
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
4	Chi khoa học và công nghệ			
5	Chi y tế, dân số và gia đình			
6	Chi văn hóa thông tin			
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			

STT	Nội dung	Dự toán Quốc hội quyết định	Đã phân bổ, giao dự toán	Dự toán còn lại
1	2	3	4	5=3-4
8	Chi thể dục thể thao			
9	Chi bảo vệ môi trường			
10	Chi các hoạt động kinh tế			
11	Hoạt động của các cơ quan QLNN, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật			
12	Chi đảm bảo xã hội, bao gồm cả chi hỗ trợ thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật			
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật			
IV	**Chi trả nợ lãi các khoản tiền do Chính phủ vay**			
1	Chi trả lãi vay trong nước (1)			
2	Chi trả lãi vay ngoài nước (1)			
V	**Chi viện trợ**			
VI	**Chi cho vay theo quy định của pháp luật**			
VII	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính trung ương**			
VIII	**Dự phòng ngân sách**			
IX	**Chi cải cách tiền lương**			
X	**Các nhiệm vụ chi khác**			
B	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI, BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NSĐP**			
1	Bổ sung cân đối			
2	Bổ sung có mục tiêu			
C	**CHI TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NSTW**			

Ghi chú: (1) trả lãi cho vay bao gồm lãi, phí và chi phí khác phát sinh từ việc vay

...., ngày.... tháng..... năm.....

Người lập **Kiểm soát** **Thủ trưởng đơn vị**

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B1-01b/BC-NS/TABMIS
(TT 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

TỔNG HỢP PHÂN BỔ, GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỈNH (HUYỆN, XÃ) VÀ CHI TRẢ NỢ NIÊN ĐỘ

Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....
Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....

Đơn vị:.....

STT	Nội dung	Dự toán HĐND quyết định	Đã phân bổ, giao dự toán	Dự toán còn lại
1	2	3	4	5=3-4
	Tổng số			
A	**CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**			
I	**Chi đầu tư phát triển**			
1	Đầu tư cho các DA do địa phương quản lý theo các lĩnh vực:			
1.1	Chi quốc phòng			
1.2	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội			
1.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
1.4	Chi khoa học và công nghệ			
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình			
1.6	Chi văn hóa thông tin			
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.8	Chi thể dục thể thao			
1.9	Chi bảo vệ môi trường			
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật			
1.12	Chi đảm bảo xã hội, bao gồm cả chi hỗ trợ thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật			
1.13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật			
2	Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật			
II	**Chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị ở địa phương được phân cấp trong các lĩnh vực:**			
1	Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội			
2	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội			
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
4	Chi khoa học và công nghệ			
5	Chi y tế, dân số và gia đình			
6	Chi văn hóa thông tin			
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
8	Chi thể dục thể thao			
9	Chi bảo vệ môi trường			
10	Các hoạt động kinh tế			
11	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật			

STT	Nội dung	Dự toán HĐND quyết định	Đã phân bổ, giao dự toán	Dự toán còn lại
1	2	3	4	5=3-4
12	Chi đảm bảo xã hội, bao gồm cả chi hỗ trợ thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật			
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật			
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do địa phương vay (1)**			
IV	**Chi viện trợ**			
V	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương**			
VI	**Dự phòng ngân sách**			
VII	**Chi cải cách tiền lương**			
VIII	**Các nhiệm vụ chi khác**			
B	**Chi chuyển giao ngân sách**			
I	**Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho NS cấp dưới**			
1	Bổ sung cân đối			
2	Bổ sung có mục tiêu			
II	**Chi hỗ trợ các địa phương khác**			
C	**Chi trả nợ gốc vay của NSĐP**			

Ghi chú: (1) trả lãi cho vay bao gồm lãi, phí và chi phí khác phát sinh từ việc vay

...., ngày.... tháng..... năm.....

Người lập **Kiểm soát** **Thủ trưởng đơn vị**

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B1-02/BC-NS/TABMIS
(TT 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH PHÂN BỔ, GIAO DỰ TOÁN CHI CỦA CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP I NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (CẤP TỈNH/HUYỆN) NIÊN ĐỘ.....

Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....

Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....

Đơn vị:.....

STT	Nội dung	Dự toán được giao (gồm cả chi chương trình, mục tiêu, dự án quốc gia)	Đã phân bổ, giao dự toán cho các đơn vị dự toán trực thuộc									Dự toán còn lại								
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi dự trữ quốc gia	Chi thường xuyên	Chi viện trợ	Chi khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi dự trữ quốc gia	Chi thường xuyên	Chi viện trợ	Chi khác
				Tổng số	Trong đó								Tổng số	Trong đó						
					Chi đầu tư XDCB	Chi ĐT hỗ trợ vốn cho DN CCSP công ích	Chi ĐTPT khác							Chi đầu tư XDCB	Chi ĐT hỗ trợ vốn cho DN CCSP công ích	Chi ĐTPT khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số																			
1	**Đơn vị (dự toán cấp I)...**																			
1.1	Vốn trong nước																			
1.2	Vốn ngoài nước																			
2	**Đơn vị (dự toán cấp I)...**																			
	.....																			

....., ngày.... tháng.... năm...

Lập biểu | Kiểm soát | Thủ trưởng đơn vị

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B1-02a/BC-NS/TABMIS
(TT 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH PHÂN BỔ, GIAO DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ XDCB CHO CÁC DỰ ÁN CỦA CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP I NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (CẤP TỈNH/HUYỆN) NIÊN ĐỘ.....

Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....
Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....

Đơn vị:.....

STT	Nội dung	Dự toán được giao (gồm cả chi chương trình, mục tiêu, dự án quốc gia)	Đã phân bổ, giao dự toán cho các đơn vị dự toán trực thuộc															Dự toán còn lại													
			Tổng số	Trong đó														Tổng số	Trong đó												
				Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật		Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	Tổng số																													
1	**Đơn vị (dự toán cấp I)...**																													
1.1	Vốn trong nước																													
1.2	Vốn ngoài nước																													
2	**Đơn vị (dự toán cấp I)...**																													
2.1	Vốn trong nước																													
2.2	Vốn ngoài nước																													
	.....																													

.....,ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu | Kiểm soát | Thủ trưởng đơn vị

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B1-02b/BC-NS/TABMIS
(TT 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH PHÂN BỔ, GIAO DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP I NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (CẤP TỈNH/ HUYỆN) NIÊN ĐỘ.....

Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....

Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....

Đơn vị:.....

STT	Nội dung	Dự toán được giao (gồm cả chi chương trình, mục tiêu, dự án quốc gia)	Đã phân bổ, giao dự toán cho các đơn vị dự toán trực thuộc														Dự toán còn lại													
			Tổng số	Trong đó													Tổng số	Trong đó												
				Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật		Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	Tổng số																													
1	**Đơn vị (dự toán cấp I)...**																													
1.1	Vốn trong nước																													
1.2	Vốn ngoài nước																													
2	**Đơn vị (dự toán cấp I)...**																													
	.....																													

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập | Kiểm soát | Thủ trưởng đơn vị

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B2-01/BC - NS
(TT 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THU VÀ VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NIÊN ĐỘ.....

Từ ngày hiệu lực..... đến ngày hiệu lực.....

Từ ngày kết sổ..... đến ngày kết sổ.....

Địa bàn:

Đơn vị:.....

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Luỹ kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSĐP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSĐP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1 = 2+3	2	3 = 4+5+6	4	5	6	7 = 8+9	8	9 = 10+11+12	10	11	12
	TỔNG SỐ (=A+B+C+D+E)												
	TỔNG SỐ (đã loại trừ hoàn thuế GTGT)												
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**												
	THU NSNN (đã loại trừ hoàn thuế GTGT)												
I	**Thu nội địa không kể dầu thô**												
1	***Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo***												
1.1	***Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý***												
1.1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - KD trong nước												
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)												
1.1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - KD trong nước												
	Tr.đó: Thuế TTĐB hàng NK bán ra trong nước												
1.1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp												
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN thu theo hiệp định, hợp đồng)												

1.1.4	Thuế tài nguyên												
	Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)												
	- Tài nguyên nước thủy điện												
1.1.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng												
1.2	***Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý***												
1.2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - KD trong nước												
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)												
1.2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - KD trong nước												
	Tr.đó: Thuế TTĐB hàng NK bán ra trong nước												
1.2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp												
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN thu theo hiệp định, hợp đồng).												
1.2.4	Thuế tài nguyên												
	Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế TN khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)												
	- Tài nguyên nước thủy điện												
1.2.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng												
2	***Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài***												
2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - KD trong nước												
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)												
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước												

	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước												
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp												
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN thu theo hiệp định, hợp đồng)												
2.4	Thuế tài nguyên												
	Tr.đó: Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế TN khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)												
	- Tài nguyên nước thủy điện												
2.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng												
3	***Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh***												
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước												
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)												
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - KD trong nước												
	Tr.đó: Thuế TTĐB hàng NK bán ra trong nước												
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp												
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN thu theo hiệp định, hợp đồng)												
3.4	Thuế tài nguyên												
	Tr.đó: Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế TN khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)												
	- Tài nguyên nước thủy điện												
3.5	Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp định, hợp đồng												
4	***Thuế thu nhập cá nhân***												
5	***Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện***												
	Trong đó: - Từ hàng nhập khẩu bán ra trong nước												
	- Từ hàng hóa sản xuất trong nước												
6	***Lệ phí trước bạ***												

7	***Các loại phí, lệ phí***												
	Trong đó: - Phí thuộc lĩnh vực đường bộ												
	- Phí thuộc lĩnh vực đường biển												
	- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản												
7.1	Thu phí, lệ phí trung ương												
7.2	Thu phí, lệ phí tỉnh												
7.3	Thu phí, lệ phí huyện												
7.4	Thu phí, lệ phí xã												
8	***Các khoản thu về nhà, đất***												
8.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp												
8.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp												
8.3	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước												
	Tr.đó: Thu từ HĐ thăm dò và khai thác dầu, khí												
8.4	Thu tiền sử dụng đất												
	Tr.đó: Tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc NN quản lý												
8.5	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước												
9	***Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết***												
9.1	Thuế giá trị gia tăng												
9.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp												
9.3	Thu từ thu nhập sau thuế												
9.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt												
9.5	Thu khác												
10	***Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển***												
10.1	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản												
	Tr.đó: - Thu từ giấy phép do CQ Trung ương cấp												
	- Thu từ giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp												
10.2	Thu tiền cấp quyền khai thác vùng biển												
	Tr.đó: - Thu từ giấy phép do CQ Trung ương cấp												
	- Thu từ giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp												
10.3	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khác còn lại												
	Tr.đó: - Thu từ giấy phép do CQ Trung ương cấp												
	- Thu từ giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp												
11	***Thu khác ngân sách***												

11.1	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ												
11.2	Thu tiền phạt												
	Trong đó												
	- Phạt VPHC trong lĩnh vực ATGT												
	- Phạt VPHC do ngành thuế thực hiện												
11.3	Thu tịch thu												
	Tr.đó: Tịch thu chống lậu												
11.4	Thu hồi các khoản chi năm trước												
11.5	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ												
11.6	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác												
11.7	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước												
11.8	Thu khác còn lại												
12	***Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác***												
	Tr.đó: Tiền đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất công												
13	***Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN***												
	Tr.đó: - Thu từ DN do TW quản lý												
	- Thu từ DN do ĐP quản lý												
13.1	Thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế												
13.2	Thu cổ tức												
13.3	Lợi nhuận được chia từ phần vốn NN đầu tư tại DN												
13.4	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ												
	Tr.đó: - Lợi nhuận còn lại của các DN do các Bộ, ngành Trung ương quản lý												
	- Lợi nhuận còn lại của các DN do ĐP quản lý												
13.5	Chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước												
II	**Thu về dầu thô**												
1	***Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng***												
1.1	Thuế tài nguyên												
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp												
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam												
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam												
1.5	Thuế đặc biệt												
1.6	Phụ thu về dầu												
1.7	Thu chênh lệch giá dầu												

1.8	Khác												
2	***Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng***												
2.1	Thuế tài nguyên												
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp												
2.3	Lãi được chia của Chính phủ Việt Nam												
2.4	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam												
2.5	Thuế đặc biệt												
2.6	Phụ thu về condensate												
2.7	Thu chênh lệch giá condensate												
2.8	Khác												
III	**Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu**												
1	**Tổng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**												
1.1	Thuế xuất khẩu												
1.2	Thuế nhập khẩu												
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu												
1.4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu												
1.5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam												
	Tr.đó: - Thuế chống bán phá giá												
	- Thuế chống trợ cấp												
	- Thuế chống phân biệt đối xử												
	- Thuế tự vệ												
1.6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu												
1.7	Thu khác												
2	**Hoàn thuế giá trị gia tăng**												
IV	**Thu Viện trợ**												
V	**Các khoản huy động, đóng góp**												
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng												
2	Các khoản huy động đóng góp khác												
VI	**Thu hồi các khoản cho vay của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính**												
1	***Thu từ các khoản cho vay của nhà nước***												
1.1	Thu nợ gốc cho vay												
1.2	Thu lãi cho vay												
2	***Thu từ quỹ dự trữ tài chính***												

VII	**Tạm thu ngân sách**												
B	**VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**												
I	**Vay trong nước**												
	Tr.đó: ĐP vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ												
II	**Vay ngoài nước**												
III	**Tạm vay của NSNN**												
1	Tạm ứng từ NHNN theo Lệnh của Chính phủ												
2	Tạm vay khác												
IV	**Các khoản thu không có trong công thức**												
C	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**												
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**												
1.	**Bổ sung cân đối**												
2.	**Bổ sung có mục tiêu**												
2.1	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước*												
2.2	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước*												
II	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**												
III	**Thu hỗ trợ từ địa phương khác**												
D	**THU CHUYỂN NGUỒN**												
I	**Thu chuyển nguồn**												
II	**Các khoản thu không có trong công thức**												
E	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**												
I	**Thu kết dư ngân sách**												
II	**Các khoản thu không có trong công thức**												

Ghi chú: (1) Tổng Giám đốc đối với KBNN, Giám đốc đối với các KBNN địa phương

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu **Kiểm soát** **Tổng Giám đốc/Giám đốc**(1)

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B2-02/BC-NS
(TT 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THU VÀ VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO MỤC LỤC NSNN NIÊN ĐỘ.....

Từ ngày hiệu lực..... đến ngày hiệu lực.....

Từ ngày kết sổ..... đến ngày kết sổ.....

Địa bàn:.....

PHẦN I: THU VÀ VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO MỤC LỤC NSNN

Đơn vị:.....

Mục lục NSNN		Phát sinh trong kỳ						Lũy kế từ đầu năm					
Chương	M-TM	NSNN	NSTW	NSĐP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSĐP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
Tổng số:													
Tổng số (đã loại trừ hoàn thuế GTGT)													
I. Thu và vay trong ngân sách													
Cấp I													
001													
	1000												
	1001												
	.....												
	1050												
.....	.....												
Cấp II													
Cấp III													
Cấp IV													
II. Hoàn thuế Giá trị gia tăng													
160	7550												
	7551												
	....												
III. Tạm thu và vay chưa đưa vào ngân sách													

Cấp I													
	0001												
	.....												
Cấp II													
	.....												
Cấp III													
	.....												
Cấp IV													
	.....												

PHẦN II: THU VÀ VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO HỢP MỤC

Nhóm, tiểu nhóm, mục	**Phát sinh trong kỳ**						**Lũy kế từ đầu năm**					
	NSNN	**NSTW**	**NSĐP**	**Chia ra**			**NSNN**	**NSTW**	**Ngân sách địa phương**	**Chia ra**		
				NS cấp tỉnh	**NS cấp Huyện**	**NS Xã**				**NS cấp tỉnh**	**NS cấp Huyện**	**NS Xã**
1	2=3+4	3	4=5+6+7	5	6	7	8=9+10	9	10=11+12+13	11	12	13
Hợp mục chung (cả 4 cấp):												
Tổng số (đã loại trừ hoàn thuế GTGT)												
I. Thu và vay trong ngân sách												
Nhóm.....												
Tiểu nhóm.....												
Mục 1000												
Tiểu mục 1001												
.....												
Mục 1050												
Tiểu mục												
.....												
II. Hoàn thuế Giá trị gia tăng												
Mục 7550												
Tiểu mục 7551												
.....												
III. Tạm thu và tạm vay chưa đưa vào ngân sách												
Mục 0001												
Mục 0002												
.....												
Cấp I												

Cấp I (đã loại trừ hoàn thuế GTGT)												
Nhóm.....												
Tiểu nhóm.....												
Mục 1000												
Tiểu mục 1001												
Tạm thu và tạm vay chưa đưa vào ngân sách												
Mục 0001												
.....												
Cấp II												
Nhóm.....												
Tiểu nhóm.....												
Mục 1000												
Tiểu mục 1001												
.....												
Tạm thu và tạm vay chưa đưa vào ngân sách												
Mục 0001												
.....												
Cấp III												
Nhóm.....												
Tiểu nhóm.....												
Mục 1000												
Tiểu mục 1001												
Tạm thu và tạm vay chưa đưa vào ngân sách												
Mục 0001												
.....												
Cấp IV												
Nhóm.....												
Tiểu nhóm.....												
Mục 1000												
Tiểu mục 1001												
.....												
Tạm thu và tạm vay chưa đưa vào ngân sách												
Mục 0001												
.....												

Ghi chú: (1) Tổng Giám đốc đối với KBNN, Giám đốc đối với các KBNN địa phương

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Kiểm soát**	**Tổng Giám đốc/Giám đốc**(1)

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....

ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B2-03/BC-NS

(TT 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TỔNG HỢP THU NSNN THEO SẮC THUẾ NIÊN ĐỘ.....

Từ ngày hiệu lực.... đến ngày hiệu lực....

Từ ngày kết sổ..... đến ngày kết sổ.....

Địa bàn: .....

Đơn vị:.....

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSĐP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSĐP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
	TỔNG SỐ = I+II+III+IV+V												
I	**Các khoản thu từ thuế**												
1	**Thuế giá trị gia tăng**												
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước												
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu												
2	**Thuế tiêu thụ đặc biệt**												
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa SX trong nước												
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước												
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu												
3	**Thuế bảo vệ môi trường**												
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa SXKD trong nước												
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa NK bán ra trong nước												
	- Thuế BVMT thu từ sp, hàng hóa nhập khẩu												
4	**Thuế thu nhập doanh nghiệp**												
5	**Thuế thu nhập cá nhân**												
6	**Thuế tài nguyên**												

7	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**												
8	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**												
9	**Thuế xuất khẩu**												
10	**Thuế nhập khẩu**												
11	**Thuế nhập khẩu bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam.**												
II	**Các khoản thu từ phí, lệ phí**												
1	**Lệ phí trước bạ**												
2	**Các loại phí, lệ phí khác**												
2.1	*Phí, lệ phí khác do Thuế quản lý*												
2.2	*Phí, lệ phí khác do Hải quan thực hiện*												
III	**Thu về dầu thô và khí thiên nhiên**												
1	Thu từ dầu thô												
2	Thu từ condensate												
3	Thu từ khí thiên nhiên												
IV	**Các khoản thu ngoài thuế, phí, lệ phí**												
1	**Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước**												
	- Thu hồi vốn của NSNN đầu tư tại các tổ chức kinh tế												
	- Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế												
	- Chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước												
2	**Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước**												
	Tr.đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí												
3	**Thu tiền sử dụng đất**												
4	**Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước**												
5	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển.**												
5.1	*Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản*												
5.2	*Thu tiền cấp quyền khai thác vùng biển*												
5.3	*Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khác còn lại*												
6	**Thu khác**												

6.1	*Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ*												
6.2	*Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của NN*												
6.3	*Thu hồi các khoản chi năm trước*												
6.4	Thu bán tài sản nhà nước												
6.5	*Các khoản thu phạt, tịch thu*												
	Tr đó: - Tiền phạt, tịch thu do Thuế quản lý												
	- Tiền phạt, tịch thu do Hải quan q.lý												
6.6	*Các khoản thu khác còn lại*												
7	***Thu hồi tiền gốc và lãi cho vay của ngân sách***												
8	***Thu từ quỹ dự trữ tài chính***												
9	**Các khoản huy động, đóng góp**												
V	**Thu viện trợ**												

Ghi chú: (1) Tổng Giám đốc đối với KBNN, Giám đốc đối với các KBNN địa phương

....., ngày.... tháng.... năm.....

Người lập biểu **Kiểm soát** **Tổng Giám đốc/Giám đốc**(1)

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số: B2-04/BC-NS
(TT 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THU NSNN NGÀNH HẢI QUAN NIÊN ĐỘ....

Từ ngày hiệu lực..... đến ngày hiệu lực...
Từ ngày kết sổ..... đến ngày kết sổ...
Địa bàn:.....

Đơn vị:.....

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Thuế xuất khẩu	Thuế nhập khẩu	Thuế TTĐB hàng NK	Thuế GTGT hàng NK	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế bổ sung hàng hóa NK	Phí hải quan	Thu khác hải quan
A	B	1=2+.....+9	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ									
1	**Cục kiểm tra sau thông quan**									
2	**Hà Nội**									
	- Sở giao dịch									
	- Hà Nội									
	- Vĩnh Phúc									
	- Phú Thọ									
	- Yên Bái									
	- Hòa Bình									
3	**Hải Phòng**									
	- Hải Phòng									
	- Hải Dương									
	- Hưng Yên									
	- Thái Bình									
4	**Tp.Hồ Chí Minh**									
	- TP Hồ Chí Minh									
5	**Hà Giang**									
	- Hà Giang									
	- Tuyên Quang									
6	**Cao Bằng**									
	- Bắc Kạn									
	- Cao Bằng									
7	**Điện Biên**									
	- Sơn La									
	- Điện Biên									
	- Lai Châu									
8	**Lào Cai**									
	- Lào Cai									
9	**Lạng Sơn**									
	- Lạng Sơn									
10	**Quảng Ninh**									
	- Quảng Ninh									
11	**Thanh Hóa**									
	- Thanh Hóa									

12	**Nghệ An**									
	- Nghệ An									
13	**Hà Tĩnh**									
	- Hà Tĩnh									
14	**Quảng Bình**									
	- Quảng Bình									
15	**Quảng Trị**									
	- Quảng Trị									
16	**TT - Huế**									
	- TT - Huế									
17	**Đà Nẵng**									
	- Đà Nẵng									
18	**Quảng Ngãi**									
	- Quãng Ngãi									
19	**Bình Định**									
	- Bình Định									
	- Phú Yên									
20	**Gia Lai - Kon Tum**									
	- Gia Lai									
	- Kon Tum									
21	**Đắk Lắk**									
	- Lâm Đồng									
	- Đắk Lắk									
	- Đăc Nông									
22	**Khánh Hòa**									
	- Khánh Hòa									
	- Ninh Thuận									
23	**Bình Dương**									
	- Bình Dương									
24	**Tây Ninh**									
	- Tây Ninh									
25	**Đồng Nai**									
	- Đồng Nai									
	- Bình Thuận									
26	**Long An**									
	- Long An									
	- Tiền Giang									
27	**Đồng Tháp**									
	- Đồng Tháp									
28	**An Giang**									
	- An Giang									
29	**Vũng Tàu**									
	- Vũng Tàu									
30	**Kiên Giang**									
	- Kiên Giang									
31	**Cần Thơ**									
	- Cần Thơ									
	- Vĩnh Long									
	- Sóc Trăng									

32	**Cà Mau**									
	- Cà Mau									
33	**Quảng Nam**									
	- Quảng Nam									
34	**Bình Phước**									
	- Bình Phước									
35	**Bắc Ninh**									
	- Bắc Ninh									
	- Bắc Giang									
	- Thái Nguyên									
36	**Hà Nam Ninh**									
	- Nam Định									
	- Hà Nam									
	- Ninh Bình									
37	**Cục điều tra chống buôn lậu**									

Ghi chú: (1) Tổng Giám đốc đối với KBNN, Giám đốc đối với các KBNN địa phương

...., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu **Kiểm soát** **Tổng Giám đốc/Giám đốc**(1)

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B2-05/BC-NS
(TT 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO HOÀN TRẢ THU NSNN NIÊN ĐỘ...

Từ ngày hiệu lực.... Đến ngày hiệu lực....
Từ ngày kết sổ.... Đến ngày kết sổ....
Địa bàn:.....

PHẦN I - THEO MỤC LỤC NSNN

Đơn vị: Đồng

STT	Cấp ngân sách	Chương	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số tiền	
						Phát sinh	Lũy kế
	TỔNG SỐ						
A	**GHI GIẢM THU NSNN**						
I	**NS TRUNG ƯƠNG**						
		001					
				1000			
					1001		
					.....		
				1050			
					1051		
					.....		
II	**NS ĐỊA PHƯƠNG**						
1	Ngân sách tỉnh						
2	Ngân sách huyện						
3	Ngân sách xã						
B	**GHI CHI NSNN**						
I	**NS TRUNG ƯƠNG**						
		160					
			428				
				7650			
					7651		
					.....		
II	**NS ĐỊA PHƯƠNG**						
1	Ngân sách tỉnh						
2	Ngân sách huyện						
3	Ngân sách xã						

PHẦN II - THEO HỢP MỤC

STT	Cấp ngân sách	Mục	Tiểu mục	Số tiền	
				Phát sinh	Lũy kế
I	**HỢP MỤC CHUNG (CẢ 4 CẤP)**				
A	**GHI GIẢM THU NSNN**				
		1000			
			1001		
			....		

B	**GHI CHI NSNN**				
		7650			
			7651		
			.....		
II	**HỢP MỤC THEO CẤP**				
A	**GHI GIẢM THU NSNN**				
I	**NS TRUNG ƯƠNG**				
		1000			
			1001		
			....		
II	**NS ĐỊA PHƯƠNG**				
1	Ngân sách tỉnh				
		.....			
2	Ngân sách huyện				
		.....			
3	Ngân sách xã				
		.....			
B	**GHI CHI NSNN**				
I	**NS TRUNG ƯƠNG**				
		7650			
			7651		
			.....		
II	**NS ĐỊA PHƯƠNG**				
1	Ngân sách tỉnh				
		7650			
			.....		
2	Ngân sách huyện				
		7650			
			.....		
3	Ngân sách xã				
		7650			
			.....		

Ghi chú: (1) Tổng Giám đốc đối với KBNN, Giám đốc đối với các KBNN địa phương

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu **Kiểm soát** **Tổng Giám đốc/Giám đốc**(1)

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B3-01/BC-NS/TABMIS
(TT 77/2017 ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI VÀ TRẢ NỢ VAY NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NIÊN ĐỘ....

Từ ngày hiệu lực.... Đến ngày hiệu lực....
Từ ngày kết sổ.... Đến ngày kết sổ....

Đơn vị:....

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSĐP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSĐP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11	10	11=12+13+14	12	13	14
	Tổng số												
A	**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**												
I	**Chi đầu tư phát triển**												
1	Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực:												
-	*Tr.đó: Từ nguồn vốn TPCP*												
1.1	Chi quốc phòng												
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội												
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề												
	Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước												
1.4	Chi khoa học và công nghệ												
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước												
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình												
	Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước												
1.6	Chi văn hóa thông tin												
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước												
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn												
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước												
1.8	Chi thể dục thể thao												
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước												
1.9	Chi bảo vệ môi trường												
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước												

1.10	Chi các hoạt động kinh tế												
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước												
1.10.1	Chi giao thông vận tải												
	Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước												
1.10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản												
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể												
	Tr.đó: - chi từ nguồn vốn ngoài nước												
1.12	Chi bảo đảm xã hội												
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước												
1.13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật												
I.2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật**												
I.3	**Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật**												
II	**Chi dự trữ quốc gia**												
III	**Chi thường xuyên các lĩnh vực:**												
1	Chi quốc phòng												
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội												
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề												
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước												
4	Chi khoa học và công nghệ												
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước												
5	Chi y tế, dân số và gia đình												
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước												
6	Chi văn hóa thông tin												
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước												
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn												
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước												
8	Chi thể dục thể thao												
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước												

9	Chi bảo vệ môi trường												
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước												
10	Chi các hoạt động kinh tế												
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước												
10.1	Chi giao thông vận tải												
10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản												
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể												
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước												
12	Chi đảm bảo xã hội												
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước												
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật												
IV	**Chi trả lãi, phí tiền vay**												
1	Trả lãi, phí vay trong nước												
	Trong đó: Chi trả lãi, phí vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ												
2	Trả lãi, phí vay ngoài nước												
V	**Chi viện trợ**												
VI	**Chi cho vay**												
1	Cho vay từ nguồn vốn trong nước												
2	Cho vay từ nguồn vốn ngoài nước												
3	Cho vay ngoài nước												
VII	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**												
VIII	**Các nhiệm vụ chi khác**												
B	**CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**												
1	**Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới**												
1.1	Bổ sung cân đối												
1.2	Bổ sung có mục tiêu												
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước												
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước												
2	**Chi nộp ngân sách cấp trên**												
3	**Chi hỗ trợ các địa phương khác**												
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN**												
D	**TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NS**												
I	Tạm chi trả nợ gốc cho quỹ Tích lũy trả nợ												

II	Tạm chi trả nợ lãi, phí cho quỹ Tích lũy trả nợ												
III	Tạm chi trả nợ gốc, lãi vay cho tổ chức khác												
IV	Tạm chi chưa đưa vào cân đối NS khác												
E	**CHI TRẢ NỢ GỐC**												
1	**Trả nợ gốc vay trong nước**												
	Trong đó: Chi trả nợ gốc vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ												
2	**Trả nợ gốc vay ngoài nước**												
F	**CÁC KHOẢN CHI KHÁC (Chưa được phản ánh vào các chỉ tiêu báo cáo cụ thể)**												

Ghi chú: (1) Tổng Giám đốc đối với KBNN, Giám đốc đối với các KBNN địa phương.

....., ngày.... tháng.... năm 20....

Người lập biểu **Kiểm soát** **Tổng Giám đốc/Giám đốc**[1]

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B3-03/BC-NS/TABMIS
(TT 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI VÀ TRẢ NỢ VAY NSNN THEO MỤC LỤC NSNN NIÊN ĐỘ....

Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....
Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....

PHẦN I: CHI NSNN THEO MỤC LỤC NGÂN SÁCH

Đơn vị:.....

Mục lục NSNN			Thực hiện trong kỳ						Lũy kế thực hiện từ đầu năm					
C	L-K	M-TM	NSNN	NSTW	NSĐP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSĐP	Chia ra		
						NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
1			2=3+4	3	4=5+6+7	5	6	7	8=9+10	9	10=11+12+13	11	12	13
Trong ngân sách														
Cấp I														
001														
	010													
	011													
		6000												
		6001												
	.....	....												
Cấp II														
....	.....	....												
Cấp III														
....	.....	....												
Cấp IV														
....	.....	....												
Tạm chi chưa đưa vào ngân sách														
Cấp I														
		0051												
		.....												

PHẦN II: CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO HỢP MỤC

Đơn vị:.....

Chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ						Luỹ kế thực hiện từ đầu năm					
	NSNN	NSTW	Ngân sách địa phương	Chia ra			NSNN	NSTW	Ngân sách địa phương	Chia ra		
				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
1	2 = 3+4	3	4 = 5+6+7	5	6	7	8 = 9+10	9	10 = 11+12+13	11	12	13
Hợp mục												
I. Trong ngân sách												
Nhóm.....												
Tiểu nhóm.....												
Mục.....												
Tiểu mục												
.....												
II. Tạm chi chưa đưa vào ngân sách												
0051												
.....												

Ghi chú: (1) Tổng Giám đốc đối với KBNN, Giám đốc đối với các KBNN địa phương.

.....,ngày.... tháng.... năm 20....

Người lập biểu **Kiểm soát** **Tổng giám đốc/Giám đốc** (1)

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B3-04/BC-NS/TABMIS
(TT 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THỰC HIỆN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG, NIÊN ĐỘ....

Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....

Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi dự trữ quốc gia	Chi thường xuyên	Chi viện trợ	Chi các CTMT, CTMTQG			Các nhiệm vụ chi khác
			Tổng số	Gồm						Tổng số	Trong đó		
				Chi ĐT cho các dự án	ĐT hỗ trợ vốn cho DN cc sp, dv công ích do NN đặt hàng	Các khoản chi đầu tư PT khác					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1=2+6+7+8+11+12	2=3+4+5	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12
	TỔNG SỐ												
	Các bộ, cơ quan trung ương												
1	Bộ...												
1.1	Vốn trong nước												
1.2	Vốn ngoài nước												
2	.....												

.....,ngày.... tháng.... năm 20....

Người lập biểu **Kiểm soát** **Tổng Giám đốc**

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....

ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B3-04a/BC-NS/TABMIS

(TT 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI ĐẦU TƯ XDCB NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG, NIÊN ĐỘ....

Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....

Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....

Đơn vị:.....

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi An ninh và trật tự ATXH	Chi GDĐT, dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa - thể thao	Chi đảm bảo xã hội	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các CQ QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi đầu tư XDCB khác
A	B	1 = 2+3 +...+14	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ														
	Các bộ, cơ quan trung ương														
1	Bộ...														
1.1	Vốn trong nước														
1.2	Vốn ngoài nước														
2	.....														

....., ngày.... tháng.... năm 20....

Người lập biểu **Kiểm soát** **Tổng Giám đốc**

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B3-04b/BC-NS/TABMIS
(TT 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG, NIÊN ĐỘ....

Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....

Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....

Đơn vị .....

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi An ninh và trật tự ATXH	Chi GDĐT, dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa - thể thao	Chi đảm bảo xã hội	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các CQ QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi thường xuyên khác
A	B	1 = 2 +...+14	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ														
	Các bộ, cơ quan trung ương														
1	Bộ...														
1.1	Vốn trong nước														
1.2	Vốn ngoài nước														
2	.....														

.....,ngày.... tháng.... năm 20....

Người lập biểu **Kiểm soát** **Tổng Giám đốc**

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B3-05/BC-NS/TABMIS
(TT 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH (CẤP TỈNH/CẤP HUYỆN/XÃ.....), NIÊN ĐỘ....

Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....

Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên	Chi các CTMTQG			Các nhiệm vụ chi khác
			Tổng số	Gồm				Tổng số	Trong đó		
				Chi ĐT XDCB	ĐT hỗ trợ vốn cho DN cc sp, dv công ích do NN đặt hàng	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1=2+6+7+10	2 = 3+4+5	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ										
	Các cơ quan, đơn vị trực thuộc (tỉnh/huyện, xã)										
1	Đơn vị...										
1.1	Vốn trong nước										
1.2	Vốn ngoài nước										
2	.....										

Người lập biểu **Kiểm soát** **Giám đốc**

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B3-05a/BC-NS/TABMIS
(TT.../2017/TT-BTC ngày.../.../201...
của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI ĐẦU TƯ XDCB NGÂN SÁCH (CẤP TỈNH/CẤP HUYỆN/XÃ.....), NIÊN ĐỘ....

Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....
Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....

Đơn vị:.....

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi An ninh và trật tự ATXH	Chi GDĐT, dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa - thể thao	Chi lương hưu và đảm bảo xã hội	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các CQ QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi đầu tư XDCB khác
A	B	1 = 2+...+13	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ														
	Các cơ quan, đơn vị trực thuộc (tỉnh/huyện, xã)														
1	Đơn vị...														
1.1	Vốn trong nước														
1.2	Vốn ngoài nước														
2	.....														

.....,ngày.... tháng.... năm 20....

Người lập biểu **Kiểm soát** **Giám đốc**

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B3-05b/BC-NS/TABMIS
(TT.../2017/TT-BTC ngày.../.../2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH (CẤP TỈNH/CẤP HUYỆN/XÃ.....), NIÊN ĐỘ....

Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....

Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....

Đơn vị:.....

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi An ninh và trật tự ATXH	Chi GDĐT, dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa - Thể thao	Chi lương hưu và đảm bảo xã hội	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các CQ QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi thường xuyên khác
A	B	1 = 2+...+13	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ														
	Các cơ quan, đơn vị trực thuộc (tỉnh/huyện, xã)														
1	Đơn vị...														
1.1	Vốn trong nước														
1.2	Vốn ngoài nước														
2	.....														

.....,ngày.... tháng.... năm 20....

Người lập biểu **Kiểm soát** **Giám đốc**

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B4-01/BC-NS/TABMIS
(TT 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH, MỤC TIÊU VÀ DỰ ÁN QUỐC GIA, NIÊN ĐỘ...

Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....

Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....

Đơn vị:.....

STT	Chỉ tiêu	Mã số CTMT	Thực hiện trong kỳ			Lũy kế thực hiện từ đầu năm		
			Tổng số	Trung ương	Địa phương	Tổng số	Trung ương	Địa phương
A	B	1	2 = 3+4	3	4	5 = 6+7	6	7
	TỔNG SỐ							
I	**Chi CTMTQG**							
1	**CTMTQG giảm nghèo bền vững**							
	- Vốn đầu tư phát triển							
	- Vốn sự nghiệp							
1.1	Dự án.....							
	- Vốn đầu tư phát triển							
	- Vốn sự nghiệp							
1.2	Dự án.....							
	- Vốn đầu tư phát triển							
	- Vốn sự nghiệp							
	.....							
2	**Chi CTMTQG xây dựng nông thôn mới**							
2.1	Dự án.....							
	- Vốn đầu tư phát triển							
	- Vốn sự nghiệp							
2.2	Dự án.....							
	- Vốn đầu tư phát triển							
	- Vốn sự nghiệp							
	.....							
II	**Chương trình mục tiêu**							
	- Vốn đầu tư phát triển							
	- Vốn sự nghiệp							
2.1	CTMT.....							
	- Vốn đầu tư phát triển							
	- Vốn sự nghiệp							
2.2	CTMT.....							
	- Vốn đầu tư phát triển							
	- Vốn sự nghiệp							
	.....							

III	**Chương trình, dự án khác**							
	- Vốn đầu tư phát triển							
	- Vốn sự nghiệp							
2.1	Chương trình, dự án.....							
	- Vốn đầu tư phát triển							
	- Vốn sự nghiệp							
2.2	Chương trình, dự án.....							
	- Vốn đầu tư phát triển							
	- Vốn sự nghiệp							
	.....							

Ghi chú: (1) Tổng Giám đốc đối với KBNN, Giám đốc đối với các KBNN địa phương.

....., ngày..... tháng.... năm.....

Người lập **Kiểm soát** **Tổng Giám đốc/Giám đốc (1)**

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B4-01/BC-NS/TABMIS
(TT 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH, MỤC TIÊU VÀ DỰ ÁN QUỐC GIA, NIÊN ĐỘ...

Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....
Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....

Đơn vị:.....

STT	Chỉ tiêu	Mã số CTMT	Thực hiện trong kỳ			Lũy kế thực hiện từ đầu năm		
			Tổng số	Trung ương	Địa phương	Tổng số	Trung ương	Địa phương
A	B	1	2 = 3+4	3	4	5 = 6+7	6	7
	TỔNG SỐ							
I	**Chi CTMTQG**							
1	**CTMTQG giảm nghèo bền vững**							
	- Vốn đầu tư phát triển							
	- Vốn sự nghiệp							
1.1	Dự án.....							
	- Vốn đầu tư phát triển							
	- Vốn sự nghiệp							
1.2	Dự án.....							
	- Vốn đầu tư phát triển							
	- Vốn sự nghiệp							
	.....							
2	**Chi CTMTQG xây dựng nông thôn mới**							
2.1	Dự án.....							
	- Vốn đầu tư phát triển							
	- Vốn sự nghiệp							
2.2	Dự án.....							
	- Vốn đầu tư phát triển							
	- Vốn sự nghiệp							
	.....							
II	**Chương trình mục tiêu**							
	- Vốn đầu tư phát triển							
	- Vốn sự nghiệp							
2.1	CTMT.....							
	- Vốn đầu tư phát triển							
	- Vốn sự nghiệp							

2.2	CTMT.....							
	- Vốn đầu tư phát triển							
	- Vốn sự nghiệp							
	.....							
III	**Chương trình, dự án khác**							
	- Vốn đầu tư phát triển							
	- Vốn sự nghiệp							
2.1	Chương trình, dự án.....							
	- Vốn đầu tư phát triển							
	- Vốn sự nghiệp							
2.2	Chương trình, dự án.....							
	- Vốn đầu tư phát triển							
	- Vốn sự nghiệp							
	.....							

Ghi chú: (1) Tổng Giám đốc đối với KBNN, Giám đốc đối với các KBNN địa phương.

....., ngày..... tháng.... năm.....

Người lập **Kiểm soát** **Tổng Giám đốc/Giám đốc (1)**

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B4-02/BC-NS/TABMIS
(TT 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH, MỤC TIÊU VÀ DỰ ÁN QUỐC GIA THEO MỤC LỤC NSNN, NIÊN ĐỘ...

Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....

Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....

Đơn vị:.....

STT	Chương trình mục tiêu, dự án	Mã số CTMT	Nguồn vốn	Chương	Loại, khoản	Số tiền	
						Phát sinh	Lũy kế từ đầu năm
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ						
I	**Chi CTMTQG**						
1	**CTMTQG giảm nghèo bền vững**						
	- Vốn đầu tư phát triển						
	- Vốn sự nghiệp						
1.1	Dự án.....						
	- Vốn đầu tư phát triển						
	- Vốn sự nghiệp						
1.2	Dự án.....						
	- Vốn đầu tư phát triển						
	- Vốn sự nghiệp						
	.....						
2	**Chi CTMTQG xây dựng nông thôn mới**						
2.1	Dự án.....						
	- Vốn đầu tư phát triển						
	- Vốn sự nghiệp						
2.2	Dự án.....						
	- Vốn đầu tư phát triển						
	- Vốn sự nghiệp						
	.....						
II	**Chương trình mục tiêu**						
	- Vốn đầu tư phát triển						
	- Vốn sự nghiệp						
2.1	CTMT.....						
	- Vốn đầu tư phát triển						
	- Vốn sự nghiệp						
2.2	CTMT.....						
	.....						
III	**Chương trình, dự án khác**						
	- Vốn đầu tư phát triển						
	- Vốn sự nghiệp						
2.1	Chương trình, dự án.....						
	- Vốn đầu tư phát triển						
	- Vốn sự nghiệp						
2.2	Chương trình, dự án.....						
	.....						

Ghi chú: (1) Tổng Giám đốc đối với KBNN, Giám đốc đối với các KBNN địa phương.

....., ngày..... tháng.... năm.....

Người lập **Kiểm soát** **Tổng Giám đốc/Giám đốc (1)**

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....

ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B5-01/BC-NS/TABMIS
(TT 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ XDCB NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (CẤP TỈNH/CẤP HUYỆN/CẤP XÃ) THEO HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN, NIÊN ĐỘ.....

Từ ngày hiệu lực..... đến ngày hiệu lực.....

Đến ngày kết sổ.....

Đơn vị:.....

STT	Đơn vị (1)	Tính chất nguồn kinh phí (2)	Chương	Loại khoản	Mã chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia	Mã kho bạc	Dự toán được sử dụng trong năm							Lũy kế chi từ đầu năm			Dự toán được chuyển sang năm sau				Dự toán hủy bỏ	Dự toán còn lại
							Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
								Dự toán năm trước chuyển sang				Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh (3)		Thực chi	Dư tạm ứng chưa thanh toán		Dự toán được chuyển sang năm sau	Dư cam kết chi chuyển sang năm sau	Dư tạm ứng được chuyển năm sau		
								Tổng cộng	Chia ra													
									Dư dự toán năm trước chuyển sang	Dư cam kết chi năm trước chuyển sang	Dư tạm ứng năm trước chuyển sang											
1	2	3	4	5	6	7	8=9+13+14	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
Tổng số																						
I	**Chi đầu tư các dự án**																					
	- Vốn trong nước																					
	- Vốn ngoài nước																					
1	**Đơn vị...**																					
	- Vốn trong nước																					
	- Vốn ngoài nước																					
2	**Đơn vị...**																					
	.....																					

II	**Chi chương trình mục tiêu và dự án quốc gia**																					
1	**Đơn vị...**																					
	- Vốn trong nước																					
	- Vốn ngoài nước																					
2	**Đơn vị...**																					
	.....																					

Ghi chú: (*) Tổng Giám đốc đối với KBNN, Giám đốc đối với các KBNN địa phương

(1) Báo cáo chi tiết các đơn vị dự toán cấp IV

(2) Chi tiết theo các mã tính chất nguồn vốn

(3) Dự toán điều chỉnh là hiệu số giữa số bổ sung và số điều chỉnh dự toán trong năm

..., ngày... tháng.... năm.....

Người lập biểu	**Kiểm soát**	**Tổng Giám đốc/Giám đốc** (*)

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....

ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B5-02/BC-NS/TABMIS

(TT 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PT NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (CẤP TỈNH/CẤP HUYỆN/CẤP XÃ) THEO HÌNH THỨC LỆNH CHI TIỀN, NIÊN ĐỘ....

Từ ngày hiệu lực..... đến ngày hiệu lực.....

Từ ngày kết sổ..... đến ngày kết sổ.....

Đơn vị:.....

STT	Đơn vị (1)	Tính chất nguồn vốn (2)	Chương	Loại, khoản	Mã Chương trình mục tiêu	Dự toán ngân sách năm được chi				Lũy kế thực hiện chi từ đầu năm	Dư dự toán được chuyển sang năm sau	Dự toán hủy bỏ theo quy định
						Tổng số	Chia ra					
							Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh trong năm (3)			
1	2	3	4	5	6	7 = 8+9+10	8	9	10	11	12	13 = 7-11-12
	Tổng số											
I	**Vốn đầu tư các dự án**											
	- Vốn trong nước											
	- Vốn ngoài nước											
1	**Đơn vị...**											
	- Vốn trong nước											
	- Vốn ngoài nước											

2	**Đơn vị...**											
....	.....											
II	**Vốn chương trình, mục tiêu, dự án quốc gia**											
	- Vốn trong nước											
	- Vốn ngoài nước											
1	**Đơn vị...**											
	- Vốn trong nước											
	- Vốn ngoài nước											
2	**Đơn vị...**											
.....	.....											
III	**Vốn đầu tư phát triển khác**											
	- Vốn trong nước											
	- Vốn ngoài nước											
1	**Đơn vị...**											
	- Vốn trong nước											
	- Vốn ngoài nước											
2	**Đơn vị...**											
.....	.....											

Ghi chú: (*) Tổng Giám đốc đối với KBNN, Giám đốc đối với các KBNN địa phương

(1) báo cáo chi tiết các đơn vị dự toán cấp I

(2) chi tiết theo các mã tính chất nguồn vốn (như: C/K; nguồn vốn trái phiếu Chính phủ;...)

(3) dự toán điều chỉnh là hiệu số giữa số bổ sung và số giảm dự toán trong năm

..., ngày... tháng.... năm.....

Người lập biểu **Kiểm soát** **Tổng Giám đốc/Giám đốc** (*)

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....

ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B5-03/BC-NS/TABMIS

(TT 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ CHI KHÁC CỦA NSTW (CẤP TỈNH/CẤP HUYỆN/CẤP XÃ) THEO HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN, NIÊN ĐỘ.....

Từ ngày hiệu lực..... đến ngày hiệu lực.....

Đến ngày kết sổ.....

Đơn vị:.....

STT	Đơn vị (1)	Tính chất nguồn kinh phí (2)	Chương	Loại khoản	Mã chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia	Mã kho bạc	Dự toán được sử dụng trong năm							Dự toán giữ lại theo chế độ	Lũy kế chi từ đầu năm			Dự toán được chuyển sang năm sau				Dự toán hủy bỏ	Dự toán còn lại
							Tổng số	Chia ra							Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
								Dự toán năm trước chuyển sang				Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh (3)			Thực chi	Dư tạm ứng chưa thanh toán		Dự toán được chuyển sang năm sau	Dư cam kết chi chuyển sang năm sau	Dư tạm ứng được chuyển năm sau		
								Tổng cộng	Dư dự toán năm trước chuyển sang	Dư cam kết chi năm trước chuyển sang	Dư tạm ứng năm trước chuyển sang												
1	2	3	4	5	6	7	8=9+13+14	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
Tổng số																							
	- Chi thường xuyên																						
	- Chi chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia																						
	- Chi dự trữ quốc gia																						
	- Chi viện trợ																						
1	**Đơn vị.....**																						
1.1	Kinh phí thường xuyên																						

-	Kinh phí khoán, tự chủ																						
-	Kinh phí không tự chủ																						
1.2	Chi chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia																						
1.3	Chi dự trữ quốc gia																						
1.4	Chi viện trợ																						
2	**Đơn vị.....**																						
...	.....																						

Ghi chú: (*) Tổng Giám đốc đối với KBNN, Giám đốc đối với các KBNN địa phương

(1) Báo cáo chi tiết các đơn vị dự toán cấp IV

(2) Chi tiết theo các mã tính chất nguồn vốn

(3) Dự toán điều chỉnh là hiệu số giữa số bổ sung và số điều chỉnh dự toán trong năm

..., ngày... tháng.... năm.....

Người lập biểu **Kiểm soát** **Tổng Giám đốc/Giám đốc** (*)

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B5-04/BC-NS/TABMIS
(TT 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (CẤP TỈNH/CẤP HUYỆN/CẤP XÃ) THEO HÌNH THỨC LỆNH CHI TIỀN, NIÊN ĐỘ....

Từ ngày..... đến ngày.....

Đơn vị:.....

STT	Đơn vị (1)	Tính chất nguồn kinh phí (2)	Chương	Loại, khoản	Mã chương trình mục tiêu	Dự toán năm được chi				Lũy kế chi từ đầu năm	Dự toán được chuyển sang năm sau	Dự toán hủy bỏ theo chế độ
						Tổng số	Chia ra					
							Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán được giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh (3)			
1	2	3	4	5	6	7 = 8+9+10	8	9	10	11	12	13 = 7-11-12
	Tổng số											
	- Chi thường xuyên											
	- Chi chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia											
1	**Đơn vị.....**											
1.1	Kinh phí thường xuyên											
-	Kinh phí khoán, tự chủ											
-	Kinh phí không tự chủ											
1.2	Kính phí CTMT và dự án quốc gia											
2	**Đơn vị...**											
.....	.....											

Ghi chú: (*) Tổng Giám đốc đối với KBNN, Giám đốc đối với các KBNN địa phương
(1) chi tiết theo các đơn vị dự toán cấp I
(2) chi tiết theo các mã tính chất nguồn kinh phí
(3) dự toán điều chỉnh là hiệu số giữa số bổ sung và số điều chỉnh dự toán trong năm

..., ngày... tháng.... năm.....

Người lập biểu | **Kiểm soát** | **Tổng Giám đốc/Giám đốc (*)**

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B5-05/BC-NS/TABMIS
(TT 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (CẤP TỈNH/CẤP HUYỆN) NIÊN ĐỘ....

Tháng.... năm....

Đơn vị: triệu đồng

STT	Địa phương (1)	Dự toán được chi trong năm													Thực hiện đến kỳ báo cáo				Dư dự toán còn lại				DT chuyển sang năm sau			
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm				Dự toán năm trước				Dự toán điều chỉnh				Tổng số	Gồm			Tổng số	Gồm			Tổng số	Gồm		
			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có			Bổ sung cân đối	Bổ sung có			Bổ sung cân đối	Bổ sung có			Bổ sung cân đối	Bổ sung có	
					Tổng số	Tr.đó: CTMT			Tổng số	Tr.đó: CTMT			Tổng số	Tr.đó: CTMT			Tổng số	Tr.đó: CTMT			Tổng số	Tr.đó: CTMT			Tổng số	Tr.đó: CTMT
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14=15+16	15	16	17	18=19+20	19	20	21	22=23+24	23	24	25
	Tổng số																									
	- Vốn trong nước																									
	- Vốn ngoài nước																									
1	**Địa phương....**																									
	- Vốn trong nước																									
	- Vốn ngoài nước																									
2	**Địa phương....**																									
....	.....																									

Ghi chú: (*) Tổng Giám đốc đối với KBNN, Giám đốc đối với các KBNN địa phương

(1) Đối với NSTW là bổ sung cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; đối với ngân sách cấp tỉnh là bổ sung cho các huyện, thị xã; đối với ngân sách cấp huyện là bổ sung cho các xã, phường, thị trấn

....., ngày..... tháng.... năm.....

Người lập biểu | **Kiểm soát** | **Tổng giám đốc/Giám đốc (*)**

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B6-01/BC-NS/TABMIS
(TT 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO VAY, TRẢ NỢ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM...

Từ ngày... Đến ngày....

Từ ngày kết sổ... Đến ngày kết sổ....

Đơn vị:.....

STT	Các khoản vay	Dư nợ gốc đầu kỳ	Vay nợ		Trả nợ						Tăng nghĩa vụ nợ do tỷ giá ngoại tệ tăng	Giảm nghĩa vụ nợ do tỷ giá ngoại tệ giảm	Dư nợ gốc cuối kỳ
			Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu kỳ	Thực hiện trong kỳ			Lũy kế từ đầu kỳ					
					Tổng số	Trả nợ gốc	Thanh toán lãi, phí	Tổng số	Trả nợ gốc	Thanh toán lãi, phí			
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10	11	12=1+3-7+10-11
I	**Vay, trả nợ gốc vay trong nước**												
1	Vay trong nước của Chính phủ phát hành ra thị trường trong nước												
1.1	Vay từ các quỹ tài chính trong nước												
1.3	Vay khác												
II	**Vay, trả nợ gốc vay ngoài nước**												
2.1	Vay trái phiếu Chính phủ phát hành ra thị trường quốc tế												
2.2	Vay của các tổ chức quốc tế												

2.3	Vay các tổ chức tài chính nước ngoài khác												
2.4	Vay của Chính phủ các nước												
2.5	Vay khác												
II	**Vay, trả nợ của địa phương**												
1	Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương												
2	Vay của địa phương từ nguồn vốn cho vay lại của Chính phủ												
3	Vay khác												
	Tổng cộng (I+II)												

Ghi chú: (*) Tổng Giám đốc đối với KBNN, Giám đốc đối với các KBNN địa phương

- Báo cáo này phản ánh số vay, trả nợ toàn quốc (NSNN) trong trường hợp khai báo tham số toàn quốc (Tham số 0001); phản ánh số vay, trả nợ tại địa phương trong trường hợp khai báo tham số mã KB địa phương.
- Đơn vị chủ quản: Bộ Tài chính đối với Báo cáo toàn quốc; Kho bạc Nhà nước đối với Báo cáo tại KBNN địa phương.
- Đơn vị lập: Kho bạc Nhà nước đối với Báo cáo toàn quốc; KBNN địa phương đối với Báo cáo tại KBNN địa phương.

...., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu **Kiểm soát** **Tổng Giám đốc/Giám đốc** (*)

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B6-02/BC-NS/TABMIS
(TT 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM...

Đơn vị:.....

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	Dư nợ đầu năm			Tổng số vay trong năm			Trả nợ gốc trong năm			Dư nợ cuối năm		
		Tổng số	Vay trong nước	Vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ	Tổng số	Vay trong nước	Vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ	Tổng số	Vay trong nước	Vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ	Tổng số	Vay trong nước	Vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = 1+4-7	11	12
	TỔNG SỐ												
1	Hà Nội												
2	Hải Phòng												
3	TP Hồ Chí Minh												
4	Đà Nẵng												
5	Nam Định												
6	Hà Nam												
7	Hải Dương												
8	.....												
...	.....												

Ghi chú: (*) Tổng Giám đốc đối với KBNN, Giám đốc đối với các KBNN địa phương

...., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP | **KẾ TOÁN TRƯỞNG** | **TỔNG GIÁM ĐỐC/GIÁM ĐỐC (*)**

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B7-01/BC-NS/TABMIS
(TT 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

TỔNG HỢP GHI THU, GHI CHI NSTW VỐN NGOÀI NƯỚC, NIÊN ĐỘ....

Tháng.... năm....

Đơn vị:.....

STT	Đơn vị/chương trình, dự án	Thực hiện trong kỳ				Lũy kế từ đầu năm			
		Tổng số	Chi đầu tư cho các dự án	Chi thường xuyên	Chương trình mục tiêu	Tổng số	Chi đầu tư cho các dự án	Chi thường xuyên	Chương trình mục tiêu
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10
	Tổng số								
I	**Các Bộ, cơ quan trung ương**								
1	***Bộ...***								
1.1	Chi đầu tư XDCB								
-	Dự án								
...	....								
1.2	Chi thường xuyên								
2	***Bộ...***								
...	....								
II	**Địa phương**								
1	Tỉnh....								
2	Tỉnh....								
...	...								

Ghi chú: (*) Tổng Giám đốc đối với KBNN, Giám đốc đối với các KBNN địa phương

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu | **Kiểm soát** | **Tổng Giám đốc/Giám đốc** (*)

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....

ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B7-01/BC-NS/TABMIS

(TT 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

GHI THU GHI CHI VỐN NGOÀI NƯỚC CỦA NGÂN SÁCH

TỈNH/THÀNH PHỐ.... NIÊN ĐỘ....

Tháng.... năm....

Đơn vị:.....

STT	Đơn vị/chương trình, dự án	Thực hiện trong kỳ				Lũy kế từ đầu năm			
		Tổng số	Bổ sung từ NSTW	Viện trợ trực tiếp cho địa phương	Vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ	Tổng số	Bổ sung từ NSTW	Viện trợ trực tiếp cho địa phương	Vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10
	Tổng số								
1	Đơn vị...								
1.1	Chi đầu tư cho các dự án								
-	Dự án...								
...	.....								
1.2	Chi thường xuyên								
2	Đơn vị...								
....	.....								

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu **Kiểm soát** **Giám đốc**

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....

ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B8-01/BC-NS/TABMIS

(TT 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NSNN VÀ NSTW NIÊN ĐỘ....

Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....

Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....

Đơn vị:

STT	CHỈ TIÊU	PHÁT SINH TRONG KỲ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1	2	3	4
I	**Tình hình thu, vay và chi ngân sách nhà nước**		
1	**Thu ngân sách nhà nước**		
	*** Thu NSNN theo chỉ tiêu dự toán**		
	Trong đó: - Thu nội địa (không kể dầu thô)		
	- Thu dầu thô		
	- Thu cân đối từ hoạt động XNK		
	+ Tổng số thu		
	+ Hoàn thuế GTGT		
	- Thu viện trợ		
2	**Vay của NSNN**		
	vay lại		
	- Vay của NSĐP		
3	**Tổng số chi ngân sách nhà nước**		
	Trong đó - Chi đầu tư cho các dự án		
	- Chi thường xuyên		
	- Chi trả lãi tiền vay		
	- Chi viện trợ		
4	**Chi trả nợ gốc tiền vay của NSNN**		
	Trong đó: - Trả nợ gốc vay của NSTW		
	- Trả nợ gốc vay của NSĐP		
II	**Tình hình thu, vay và chi NSTW**		
1	**Thu ngân sách trung ương năm nay**		
	*** Thu NSTW theo chỉ tiêu dự toán**		
	Trong đó: - Thu nội địa (không kể dầu thô)		
	- Thu từ dầu thô		
	- Thu cân đối từ hoạt động XNK		
	- Thu viện trợ		
2	**Vay của NSTW năm nay**		
	Trong đó: - Vay trong nước		
	+ Phát hành trái phiếu Chính phủ		
	+ Vay trong nước khác		
	- Vay ngoài nước		
3	**Kết chuyển nguồn từ năm trước sang**		
3.1	**Tồn quỹ NSTW đến ngày 31/12 năm trước**		
3.2	**Số liệu các năm trước nữa phát sinh từ 01/01/.... đến nay**		
	- Thu NSTW		

	- Chi NSTW		
	- Vay NSTW		
	- Chi và trả nợ NSTW		
	- Chi ứng trước NSTW		
3.3	**Số liệu năm trước phát sinh từ 01/01/.... đến nay**		
	- Thu NSTW		
	- Chi NSTW		
	- Vay NSTW		
	- Chi và trả nợ NSTW		
	- Chi ứng trước NSTW		
4	**Tổng số chi ngân sách trung ương năm nay**		
	Trong đó: - Chi đầu tư cho các dự án		
	- Chi thường xuyên		
	- Chi dự trữ quốc gia		
	- Chi trả lãi phí tiền vay		
	- Chi viện trợ		
	- Chi bổ sung cho NSĐP		
	- Chi tạm ứng ngoài cân đối NS		
	Trong đó: Tạm ứng cho Quỹ tích lũy trả nợ gốc, lãi cho vay lại		
5	**Chi trả nợ gốc vay của NSTW**		
	Chi trả nợ trong nước		
	Chi trả nợ ngoài nước		
6	**Thu NSTW năm sau**		
7	**Chi ứng trước NSTW năm sau**		
8	**Tồn quỹ NSTW**		

....., ngày.... tháng.... năm...

Người lập biểu **Kiểm soát**

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B8-02/BC-NS/TABMIS
(TT 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NGÂN SÁCH TỈNH NIÊN ĐỘ....

Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....
Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....

Đơn vị:

STT	CHỈ TIÊU	PHÁT SINH TRONG KỲ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1	2	3	4
I	**Tình hình thu, chi NSNN trên địa bàn**		
1	**Tổng số thu NSNN trên địa bàn**		
	Trong đó: - Thu nội địa		
	- Thu dầu thô		
	- Thu hoạt động xuất nhập khẩu		
2	**Vay của NSNN trên địa bàn**		
	Trong đó: - Vay của NSTW		
	- Vay của NS tỉnh		
3	**Tổng số chi NSNN trên địa bàn**		
4	**Chi trả nợ gốc vay NSĐP**		
II	**Tình hình thu, chi ngân sách cấp tỉnh**		
1	**Tổng thu ngân sách cấp tỉnh năm nay**		
	Trong đó:		
1.1	Thu NS cấp tỉnh được hưởng theo phân cấp		
	Trong đó: - Từ thu nội địa		
1.2	Thu bổ sung từ NSTW		
2	**Vay của NS cấp tỉnh**		
3	**Kết chuyển nguồn từ năm trước sang**		
3.1	Tồn quỹ đến ngày 31/12 năm trước		
3.2	Thu và vay ngân sách cấp tỉnh năm trước từ ngày 01/01 đến nay		
3.3	Chi và trả nợ ngân sách cấp tỉnh năm trước từ 01/01 đến nay		
4	**Tổng chi ngân sách cấp tỉnh năm nay**		
	Trong đó: - Chi đầu tư cho các dự án		
	- Chi thường xuyên		
	- Chi trả lãi, phí tiền vay		
	- Chi viện trợ		
	- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		
	- Chi tạm ứng ngoài cân đối NS		
5	**Chi trả nợ gốc vay của NS cấp tỉnh**		
6	**Thu ngân sách cấp tỉnh năm sau**		
7	**Chi ngân sách cấp tỉnh năm sau**		
8	**Tồn quỹ ngân sách cấp tỉnh**		

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu **Kiểm soát** **Giám đốc**

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B8-03/BC-NS/TABMIS
(TT 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NGÂN SÁCH HUYỆN NIÊN ĐỘ....

Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....
Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....

Đơn vị:

STT	CHỈ TIÊU	PHÁT SINH TRONG KỲ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1	2	3	4
I	**Tình hình thu, chi NSNN trên địa bàn**		
1	**Tổng số thu NSNN trên địa bàn**		
	Trong đó: - Thu nội địa		
	- Thu hoạt động xuất nhập khẩu		
2	**Vay của NSNN trên địa bàn**		
	Trong đó: - Vay của NSTW		
	- Vay của NS tỉnh		
3	**Tổng số chi NSNN trên địa bàn**		
4	**Chi trả nợ gốc vay NS trên địa bàn**		
	Trong đó: - Trả nợ gốc vay của NSTW		
	- Trả nợ gốc vay của NS tỉnh		
II	**Tình hình thu, chi ngân sách cấp huyện**		
1	**Tổng thu ngân sách cấp huyện năm nay**		
	Trong đó:		
1.1	Thu ngân sách cấp huyện được hưởng theo phân cấp		
	Trong đó: - Từ thu nội địa		
1.2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh		
2	**Kết chuyển nguồn từ năm trước sang**		
2.1	Tồn quỹ đến ngày 31/12 năm trước		
2.2	Thu ngân sách cấp huyện năm trước từ ngày 01/01 đến nay		
2.3	Chi ngân sách cấp huyện năm trước từ 01/01 đến nay		
3	**Tổng số chi ngân sách cấp huyện năm nay**		
	Trong đó:		
	Chi đầu tư cho các dự án		

	Chi thường xuyên		
	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã		
	Các khoản chi khác		
4	**Thu ngân sách cấp huyện năm sau**		
5	**Chi ngân sách cấp huyện năm sau**		
6	**Tồn quỹ ngân sách cấp huyện**		

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu **Kiểm soát** **Giám đốc**

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B8-04/BC-NS/TABMIS
(TT 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NGÂN SÁCH XÃ NIÊN ĐỘ...

Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....

Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....

Đơn vị:

STT	CHỈ TIÊU	PHÁT SINH TRONG KỲ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1	2	3	4
1	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn**		
	Trong đó: - Thu NS xã được hưởng theo phân cấp		
	- Thu bổ sung của ngân sách cấp trên		
	Tổng thu ngân sách trên địa bàn được giao quản lý		
2	**Kết chuyển nguồn từ năm trước sang**		
3	**Tổng chi ngân sách xã**		
	Trong đó: - Chi đầu tư các dự án		
	- Chi thường xuyên		
	- Các khoản chi khác còn lại		
4	**Tồn quỹ ngân sách xã**		

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu **Kiểm soát** **Giám đốc**

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B9-01/KB/TABMIS
(TT 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày hiệu lực:..../...../..... Đến ngày hiệu lực:.../.../.....
Từ ngày kết sổ:..../..../.... Đến ngày kết sổ:..../..../.....

Đơn vị: đồng

Tên tài khoản	Mã TK	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
Loại II							
Tài khoản bậc 1							
.....							
Tài khoản bậc 2							
.....							
Tài khoản bậc 3							
.....							
Loại III							
.....							
Tổng cộng							

Ghi chú: (1) Tổng Giám đốc đối với KBNN, Giám đốc đối với các KBNN địa phương.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu **Kế toán trưởng** **Tổng Giám đốc/Giám đốc** (1)

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B9-02/KB/TABMIS
(TT 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ

Số dư hết ngày hiệu lực 31/12/.....
Hết ngày kết sổ.....

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Mã ĐVQHNS/Mã đối tượng nộp thuế	Tên đơn vị	Số tiền	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
I	**Các khoản phải thu**				
1	.....				
II	**Các khoản phải trả**				
1	.....				

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B9-03/KB/TABMIS
(TT 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CÁC KHOẢN THỪA THIẾU, TỔN THẤT CHỜ XỬ LÝ

Số dư hết ngày hiệu lực 31/12/.....
Hết ngày kết sổ.....

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Mã ĐVQHNS/Mã đối tượng nộp thuế	Tên đơn vị/ cá nhân	Số tiền	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
I	**Các khoản thừa**				
1	.....				
II	**Các khoản thiếu**				
1	.....				
II	**Các khoản tổn thất**				
1	.....				

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B9-04/KB/TABMIS
(TT 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CÁC KHOẢN TẠM THU, TẠM GIỮ CHỜ XỬ LÝ

Số dư hết ngày hiệu lực 31/12/.....

Hết ngày kết sổ.....

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Mã ĐVQHNS/Mã	Tên đơn vị/ cá nhân	Số tiền	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
I	**Các khoản tạm thu**				
1	.....				
II	**Các khoản tạm giữ**				
1	.....				

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng